

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-PT

Ngày 18 – 02 – 2025

“V/v tranh chấp: “Ly hôn, yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả tiền hoa lợi thu hoạch dừa trái”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Tôn Văn Thông

Bà Nguyễn Thị Rền

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2025/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn, yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trả tiền hoa lợi thu hoạch dừa trái”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 152/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 280/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025. Quyết định hoãn phiên tòa số 406/2025/QĐ-PT ngày 04/02/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hằng N, sinh ngày: 11/11/1984. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm: 1968 là luật sư thuộc văn phòng luật sư Nguyễn Đức D. Địa chỉ: Số D, đường N, ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thái N1, sinh ngày: 10/10/1978.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Anh Trần Quốc V, sinh năm: 1992. Địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện B, tỉnh Bến Tre; (theo văn bản ủy quyền đề ngày 14/8/2023).

2. Bà Trần Thị T, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Trần Văn L, sinh ngày: 21/01/1970.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Anh Trần Hồng P, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre; (theo văn bản ủy quyền đề ngày 15/12/2023). (Có mặt)

4. Ông Tạ Văn C, sinh năm: 1966.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà H, bà T, ông C không kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên không triệu tập.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

** Tại đơn xin ly hôn đề ngày 08/8/2018, bản tự khai ngày 18/01/2019, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, biên bản hòa giải ngày 16/8/2023 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N trình bày:*

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị và anh Nguyễn Thái N1 kết hôn năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 06 năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh N1 đánh bạc, đánh chị, không lo gia đình và vợ chồng ly thân đến nay, không hàn gắn được tình cảm. Chị yêu cầu được ly hôn với anh N1 và vẫn giữ yêu cầu ly hôn.

- **Về con chung:** Quá trình chung sống chị và anh N1 có với nhau 02 con chung Nguyễn Thị Nhựt H, sinh ngày: 29/10/2005 và Nguyễn Nhựt T1, sinh ngày: 26/9/2013, chị đang nuôi dưỡng. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Nhựt T1, không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con. Riêng con chung Nguyễn Thị Nhựt H đã thành niên chị không có yêu cầu giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Tự thỏa thuận.

+ Ngày 23/11/2018 chị Nguyễn Thị Hằng N có đơn khởi kiện bổ sung: Quá trình chung sống chị và anh N1 có tài sản chung là thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 diện tích 4375,4 m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre do anh N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/8/2017; trên thửa đất này vợ chồng có xây dựng 01 ngôi nhà tường còn đang dang dở, chưa hoàn thành. Đất có nguồn gốc do vợ chồng làm dành dụm hùn mua đất với di của anh N1 sau đó bán có lời chia mỗi người ½. Sau đó vợ chồng lấy số tiền bán đất này mua thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11. Đất và nhà này anh N1 đã bán cho ông Trần Văn L mà chưa có sự đồng ý của chị, chị không có nhận tiền bán đất của ông L, chị không đồng ý bán thửa đất này cho ông L. Chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, phân chia mỗi người ½, chị yêu cầu nhận bằng hiện vật có ngôi nhà đang xây dang dở.

+ 01 ngôi nhà tường cấp 4 xây dựng kiên cố xây dựng trên đất ở tạm của ông Tạ Văn C đứng tên sổ đỏ và 01 ống hồ xi măng chứa nước mưa. Do đất của ông C bị quy hoạch trong Khu công nghiệp P nên nhà và ống hồ hiện nay của vợ chồng chị cũng bị quy hoạch. Anh N1 đã lấy toàn bộ tiền Nhà nước bồi thường tài sản số tiền 189.138.000 đồng. Chị yêu cầu anh N1 phải hoàn trả lại chị ½ số tiền là 94.569.000 đồng

+ Ngày 19/9/2023 chị Nguyễn Thị Hằng N có đơn khởi kiện bổ sung: Yêu cầu ông Trần Văn L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án phải trả cho vợ chồng

chị tiền hoa lợi thu hoạch dừa trái từ tháng 6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền 250.000.000 đồng (Tháng thu hoạch 02 lần, số tiền 6.000.000 đồng) và 02 cánh cửa (Nhà trước và nhà sau bằng sắt loại 04 cánh), 10 cây đòn tay bằng sắt lớn để làm nhà. Chị yêu cầu phân chia tài sản này cho vợ chồng mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị.

+ Ngày 24/10/2024, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện:

Yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung, cấp dưỡng một lần đến khi 02 con chung đã thành niên với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng. Thời gian yêu cầu cấp dưỡng 01 lần cho 02 con chung cụ thể như sau: Con chung Nguyễn Thị Nhựt H, sinh ngày: 29/10/2005 cấp dưỡng từ tháng 4/2018 đến tháng 10/2023 số tiền là 189.000.000 đồng. Con chung Nguyễn Nhựt T1, sinh ngày: 26/9/2013 cấp dưỡng từ tháng 4/2018 đến tháng 09/2031 số tiền là 486.000.000 đồng.

Khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Trần Văn L phải hoàn trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 diện tích 4375,4 m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre do anh Nguyễn Thái N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/8/2017.

Thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Trần Văn L phải trả cho vợ chồng chị tiền hoa lợi thu hoạch dừa xiêm từ tháng 12/2018 đến tháng 9/2023 là 04 năm 09 tháng, 27.000.000 đồng/năm theo lời trình bày của ông L, số tiền 128.250.000 đồng. Từ tháng 9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm chị N không yêu cầu hoàn trả do chị N là người thu hoạch dừa.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với ông L yêu cầu phải hoàn trả lại 02 cánh cửa (Nhà trước và nhà sau bằng sắt loại 04 cánh), 10 cây đòn tay bằng sắt lớn 50 kg để làm nhà.

- Nợ chung:

Quá trình chung sống vợ chồng có nợ bà Nguyễn Thị Hằng S tiền mua thịt heo, do chị buôn bán thịt heo, cộng chung lại còn nợ 126.000.000 đồng chưa trả; Nợ tiền vay Ngân hàng N5, phòng giao dịch xã C số tiền 170.000.000 đồng, chị có ký hồ sơ vay, tiền anh N1 lấy và sử dụng, chị không có sử dụng và vợ chồng đã trả tất nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2019 chị N khai vợ chồng có nợ của:

+ Bà Nguyễn Ngọc N2 (Ú) số tiền vay 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, vay thỏa thuận miệng, không có giấy tờ, vay không kỳ hạn, anh N1 hỏi vay tiền để xây nhà, hiện nay số tiền này chưa trả.

+ Bà Nguyễn Thị Đa N3 (Chị ruột chị Hằng N) số tiền vay 50.000.000 đồng, vay không lãi suất, không có làm giấy tờ, không kỳ hạn, tiền vay này chuyển khoản vào tài khoản anh N1, hiện nay số tiền này chưa trả.

+ Vợ chồng chị có nhờ ba ruột chị là ông Nguyễn Văn N4 vay dùm Ngân hàng N5, phòng giao dịch xã C số tiền 100.000.000 đồng, ba chị lấy sổ đỏ của ông vay thế chấp, lấy tiền đưa vợ chồng sử dụng đến nay số tiền này chưa trả lại cho ba chị.

Ngoài ra vợ chồng không có nợ chung nào khác. Ly hôn chị yêu cầu vợ chồng cùng trả nợ.

** Tại tờ tường thuật, biên bản lấy lời khai ngày 12/02/2019, biên bản hòa giải ngày 19/9/2023, 05/11/2024 có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh Nguyễn Thái N1 trình bày:*

- **Về quan hệ hôn nhân:** Anh đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Hằng N vì vợ chồng đã ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn tình cảm.

- **Về con chung:** Quá trình chung sống anh và chị N có với nhau 02 con chung Nguyễn Thị Nhựt H, sinh ngày: 29/10/2005 và Nguyễn Nhựt T1, sinh ngày: 26/9/2013 thực tế hiện nay 02 con chung đang sống với chị N. Ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Nhựt T1, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Riêng con chung Nguyễn Thị Nhựt H đã thành niên không có yêu cầu giải quyết.

Chị N có yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi 02 con chung 01 lần và hàng tháng đến khi thành niên, anh không đồng ý vì không có khả năng. Và lại lúc vợ chồng ly thân 02 con qua lại giữa cha và mẹ và được nuôi dưỡng, chăm sóc; chị N không phải trực tiếp nuôi dưỡng con chung khi vợ chồng ly thân đến nay, anh cũng có hỗ trợ chị N nuôi dưỡng 02 con chung đi học và chu cấp tiền sinh hoạt cho con chung.

- **Tài sản chung:**

+ Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 diện tích 4375,4 m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre do anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/8/2017; trên thửa đất này vợ chồng có xây dựng 01 ngôi nhà tường còn đang dang dở, chưa hoàn

thành. Đất có nguồn gốc là vợ chồng hùn mua đất với dì ruột của anh sau đó bán có lời lấy tiền mua thửa đất này. Sau đó, anh đã bán thửa đất này cho ông Trần Văn L (Ông L chỉ mua đất không có mua nhà vì nhà xây dựng chưa xong) vào tháng 6/2018 số tiền 800.000.000 đồng, anh đã nhận 420.000.000 đồng, trả nợ Ngân hàng N5, phòng giao dịch xã C số tiền 172.464.700 đồng, còn lại anh xây nhà và trả tiền nợ; đất bán cho ông L chưa làm thủ tục chuyển quyền, chị N có biết và không có ngăn cản; đến khi làm thủ tục chuyển nhượng thì chị N ngăn cản đến nay chưa hoàn tất thủ tục. Đất bán cho ông L là loại đất chuyên trồng lúa nước sau đó anh đã lên bờ mới trồng dừa xiêm. Số tiền bán đất còn lại khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng ông L trả tất. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông L đang cất giữ. Đất bán hiện nay chị N đang quản lý, sử dụng. Thửa đất bán này anh yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Trần Văn L, anh đồng ý trả lại cho ông L số tiền bán đất đã nhận là 420.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 420.000.000 đồng. Thửa đất đã bán này anh yêu cầu phân chia tài sản chung này mỗi người $\frac{1}{2}$ bằng hiện vật là đất.

+ 01 ngôi nhà tường cấp 4 xây dựng năm 2018, xây dựng chưa hoàn thiện trên thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11, ông L không có mua nhà, chỉ mua đất, hiện nay chị N đang quản lý, không có sử dụng.

+ 01 ngôi nhà tường cấp 4 xây dựng hơn 10 năm nguồn tiền do vợ chồng làm dành dụm được. Nhà xây dựng trên thửa đất thuộc quyền sở hữu của cậu anh, ông Tạ Văn C cho vợ chồng ở tạm; 01 ống hồ xi măng chứa nước mưa. Do đất của ông C nằm trong giải tỏa khu công nghiệp P nên tài sản chung vợ chồng là nhà và ống hồ chứa nước có trên đất, Nhà nước đã bồi thường số tiền 189.138.000 đồng, anh đã nhận đủ. Số tiền này anh đã dùng trả nợ Ngân hàng N5, phòng giao dịch xã C.

+ Anh không có yêu cầu ông Trần Văn L phải trả cho vợ chồng anh tiền hoa lợi thu hoạch dừa trái và 02 cánh cửa (Nhà trước và nhà sau bằng sắt loại 04 cánh), 10 cây đòn tay bằng sắt lớn để làm nhà, yêu cầu này chị N khởi kiện thì Tòa án xem xét giải quyết theo quy định, anh không có yêu cầu gì.

- Nợ chung:

Quá trình chung sống vợ chồng có nợ của:

+ Anh Lê Bá Đ số tiền vay 180.000.000 đồng vào tháng 04/2018, lãi suất 03%/tháng, vay có kỳ hạn tháng 10/2018 trả lại, hai bên có giấy nợ, vay tiền anh trả tiền thợ xây dựng, hiện nay số nợ này chưa trả.

+ Anh Nguyễn Hoàng T2 số tiền vay 130.000.000 đồng vào tháng 02/2018 lãi suất 03%/tháng, vay có kỳ hạn tháng 06/2018 trả lại, hai bên có giấy nợ, vay tiền anh trả tiền thợ xây dựng, hiện nay số nợ này chưa trả.

+ Bà Trần Thị T số tiền vay 30.000.000 đồng vào tháng 05/2018, vay không lãi suất, hai bên có làm giấy nợ, vay có kỳ hạn đến ngày 05/11/2018 trả lại, vay tiền trả tiền vật tư xây nhà, hiện nay số nợ này chưa trả.

+ Bà Dương Thị Hằng S1 tiền vay 40.000.000 đồng vào tháng 03/2018, không có thỏa thuận lãi suất nhưng hàng tháng anh có đưa cho bà H 500.000 đồng, vay có kỳ hạn 10 tháng trả lại, hai bên có giấy nợ, vay tiền anh trả tiền thợ xây dựng, hiện nay số nợ này chưa trả.

Ngoài ra vợ chồng không có nợ chung nào khác. Ly hôn anh yêu cầu vợ chồng cùng trả nợ.

Đối với khởi kiện yêu cầu của chị N yêu cầu ông Trần Văn L phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 diện tích 4375,4 m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre do anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/8/2017 và tiền hoa lợi thu hoạch thu hoạch dứa cho chị N, anh không đồng ý vì chị N đã vào canh tác, quản lý, sử dụng đất từ tháng 08/2023 đến nay, anh bán đất đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L cất giữ.

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2019, bản tự khai ngày 11/10/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T có đơn yêu cầu độc lập trong cùng vụ án trình bày:*

Vào ngày 14/10/2018 bà có cho anh Nguyễn Thái N1 vay số tiền là 30.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận miệng không có làm giấy tay, không lãi suất, anh N1 nhận tiền vay, vay để trả tiền làm nhà, kỳ hạn 01 tháng trả lại nhưng đến nay chưa trả tiền bà. Bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh N1, chị N phải trả số tiền nợ vay, trả làm 01 lần, không yêu cầu trả lãi suất.

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/4/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu độc lập trong cùng vụ án trình bày:*

Vợ chồng chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 có nợ bà số tiền mua thịt heo để bán đến nay chưa trả là 126.000.000 đồng, có làm văn bản xác nhận nợ đề ngày 02/8/2015, anh N1, chị N có ký tên, viết đầy đủ họ tên xác nhận nợ. Mua thịt heo chị N là người giao dịch mua bán với bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh N1 và chị N cùng trả số tiền nợ mua thịt heo 126.000.000 đồng trong cùng vụ án ly hôn, không yêu cầu trả lãi suất.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2019; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn C trình bày:*

Ông là cậu ruột của anh Nguyễn Thái N1. Ông có nghe nói vợ chồng N1 và N đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Lúc vợ chồng N, N1 còn chung sống, ông có cho vợ chồng ở tạm trên phần đất thuộc quyền sở hữu của ông, không nhớ số thửa, số tờ tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre vào khoảng năm 2005 do có hoàn cảnh khó khăn, không có chỗ ở và có nói khi nào cần thì vợ chồng phải trả lại đất cho ông. Vợ chồng N, N1 có xây cất trên đất của ông 0 ngôi nhà tạm, loại nhà cấp 4, ngang 05 mét, dài 20 mét, phía trước bằng cây, phía sau có phòng, xây tường, sau nhà có cái hồ chứa nước. Hiện tại nhà anh N1 và 02 con đang ở, chị N thì bỏ đi ở nơi khác. Nay vợ chồng N, N1 yêu cầu giải quyết ly hôn thì Tòa án xem xét giải quyết theo quy định. Còn ngôi nhà cất trên đất của ông, ông đồng ý cho N1 và các con tiếp tục ở trên đất, ông chưa có đòi lại đất và không có yêu cầu gì. Ông có yêu cầu hòa giải, xét xử *vắng mặt theo quy định.*

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2020, biên bản lấy lời khai ngày 07/3/2019, 16/10/2020, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L có đơn yêu cầu độc lập trong cùng vụ án trình bày:*

Vào ngày 13/11/2018 ông có mua đất của anh Nguyễn Thái N1 bán, có diện tích 4375,4 m² thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre do anh N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/8/2017 với số tiền mua đất trọn thửa là 800.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay, đất có hiện trạng là trống dừa trên đất có nhà chưa xây dựng xong, còn dang dở, hiện nay đã xuống cấp

không có sử dụng được. Ông đã trả tiền mua đất được 420.000.000 đồng, trả làm 03 lần: Lần 1 trả cọc 100.000.000 đồng, lần 2 trả 120.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng lấy bản chính sổ đỏ ra, lần 3 trả 220.000.000 đồng. Cả ba lần trả tiền mua đất, anh N1 là người nhận tiền và có viết giấy tay nhận tiền. Còn lại số tiền mua đất chưa trả là 380.000.000 đồng khi nào hai bên hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, làm thủ tục sang tên cho ông thì ông trả tất tiền còn lại. Anh N1 bán đất cho ông có nói là để trả tiền nợ Ngân hàng N5, phòng giao dịch xã C của vợ chồng. Đất hiện nay do ông quản lý, sử dụng. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông đang cất giữ.

Nay ông khởi kiện yêu cầu anh N1 và chị N phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và làm thủ tục chuyển quyền đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 theo kết quả đo đạc thực tế tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre để ông đứng tên sở hữu, ông đồng ý trả số tiền mua đất còn lại là 380.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của chị N yêu cầu ông phải trả cho vợ chồng chị N, anh N1 tiền hoa lợi thu hoạch dừa trái từ tháng 12/2018 đến tháng 09/2023 số tiền 128.000.000 đồng (Tháng thu hoạch 02 lần, số tiền 6.000.000 đồng), ông không đồng ý vì dừa không có chăm sóc, đất xấu thu hoạch không ổn định và không xác định được số tiền bán dừa. Hiện nay, ông không còn quản lý, canh tác thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 cũng như thu hoạch dừa mà là chị N; không đồng ý trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 vì bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là anh N1 giao ông L cất giữ, không phải chị N.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 11 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại quyết định:

Căn cứ điều 27, 30, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 51, 55, 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 117, 129, 131, 407, 500, 501, 502, 288, 357, 430, 440, 463, 466, 469, 470, 207, 210, 213, 217, 218, 219, 220, 278, 279, 280, 290, 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 5, 26, 91, 92, 93, khoản 1, 2, 5 Điều 147; khoản 1 Điều 157, 158; khoản 1 Điều 165, 166, khoản 2 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26, khoản 5, điểm a khoản 6, điểm b khoản 3, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hằng N đối với ông Trần Văn L về việc yêu cầu trả lại tài sản là 02 cánh cửa bằng sắt (Nhà trước và nhà sau loại 04 cánh), 10 cây đòn tay bằng sắt lớn 50 kg để làm nhà do chị N rút yêu cầu khởi kiện nội dung này.

2. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hằng N với anh Nguyễn Thái N1.

3. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Hằng N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Nhựt T1, sinh ngày: 26/9/2013.

Anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị Hằng N hằng tháng số tiền là 1.930.000 đồng (Một triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng) kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/11/2024 cho đến khi con chung Nguyễn Nhựt T1 đã thành niên (Đủ 18 tuổi).

Trong thời gian con chung Nguyễn Nhựt T1 của chị N và anh N1 chưa thành niên (Chưa đủ 18 tuổi), anh chị có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Đối với con chung Nguyễn Thị Nhựt H, sinh ngày: 29/10/2005 đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động nên không xét đến.

4. Tài sản chung:

4.1. Chị Nguyễn Thị Hằng N được chia, nhận bằng hiện vật và trọn quyền sở hữu, sử dụng:

Phần đất có diện tích 2136.7 m² (Đất đất chuyên trồng lúa nước) thể hiện ở các điểm A', K, J, I, H, L, M, A' thuộc 01 phần thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 được biểu

thị ở thửa 52-1-2 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất chị N được chia và được nhận $\frac{1}{2}$ nằm ở vị trí đất gắn liền với ngôi nhà cấp 4 ký hiệu g xây dựng chưa hoàn thiện có kết cấu: móng cột bê tông, tường ngăn, xây gạch 10 cm, chưa tô, không trần, không mái, nền đất xây dựng năm 2018.

Đất có tứ cận như sau:

Đông giáp phần đất còn lại của thửa 52

Tây giáp thửa 43, 53

Nam giáp thửa 55

Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 52 và thửa 41

4.2. Anh N1 được chia, nhận bằng hiện vật và trọn quyền sở hữu, sử dụng:

Phần đất có diện tích $2136.9 m^2$ (Đất đất chuyên trồng lúa nước) thể hiện ở các điểm M, L, F, E, D, C, B', M thuộc 01 phần thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 được biểu thị ở thửa 52-1-3 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đất có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa 51

Tây giáp phần đất còn lại của thửa 52

Nam giáp thửa 55

Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 52 và thửa 41

4.3. Dành 01 phần diện tích đất thuộc tài sản chung vợ chồng là $100.6 m^2$ (Có chiều ngang 02 mét) thuộc 01 phần thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 thể hiện ở các điểm A, A', M, B', B, A được biểu thị ở thửa 52-1-1 dùng làm lối đi chung vào phần đất chị N, anh N1 được chia, hưởng và sở hữu nêu trên.

Đất dùng làm lối đi chung có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa 51

Tây giáp thửa 43

Nam giáp phần đất còn lại của thửa 52 (Đất chị N, anh N1 được chia)

Bắc giáp thửa 41

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18/5/2023)

4.4. Buộc chị Nguyễn Thị Hằng N phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Thái N1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là nhà g với số tiền là 17.722.000 đồng (Mười bảy triệu

bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng). Chị N được trọn quyền sở hữu ngôi nhà g trên phần đất chị N được chia và sở hữu nêu trên.

4.5. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 đã thống nhất và thỏa thuận phân chia, các cây trồng có trên thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre gồm: Dừa xiêm, mít, bưởi có trên phần đất mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ và sở hữu nêu trên, phần được chia trên đất có cây trồng nào gắn liền thì chị N, anh N1 được hưởng, sở hữu những cây trồng đó, không hoàn giá trị cho nhau.

4.6. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 đã thống nhất và thỏa thuận phân chia, chị N nhận 02 ống hồ tròn, anh N1 nhận 01 ống hồ tròn chứa nước và tự di dời nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.7. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Hằng N không yêu cầu anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường 189.138.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4.8. Thực tế thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre; nhà g, 03 ống hồ, cây trồng có trên đất, chị N đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu phần chị N được chia và nhận theo bản án nêu trên. Riêng phần đất của anh N1 được chia và nhận theo bản án nêu trên buộc chị Nguyễn Thị Hằng N phải có nghĩa vụ giao trả lại cho anh Nguyễn Thái N1 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4.9. Chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 tự liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 theo bản án đã tuyên đối với phần đất được chia thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11, có diện tích và tứ cận nêu trên khi các đương sự có yêu cầu. Đồng thời chỉnh lý biến động theo quy định để cấp đất cho chị N, anh N1 theo quy định.

4.10. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hằng N đối với ông Trần Văn L yêu cầu trả tiền hoa lợi thu hoạch dừa xiêm trái từ tháng 12/2018 đến tháng 09/2023 số tiền 137.250.000 đồng.

4.11. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hằng N đối với ông Trần Văn L yêu cầu phải trả cho chị N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 diện tích 4375,4 m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre do anh Nguyễn Thái N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/8/2017.

4.12. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và làm thủ tục chuyển quyền đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp Á, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre do vô hiệu.

4.13. Buộc anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền đất đã nhận và bồi thường thiệt hại cho ông Trần Văn L số tiền 840.000.000 đồng (T3 trăm bốn mươi triệu đồng).

4.14. Để đảm bảo cho việc thi hành án số tiền anh Nguyễn Thái N1 phải hoàn trả cho ông Trần Văn L nêu trên, ½ phần diện tích đất được chia của anh N1 đã nêu trên sẽ dùng vào việc thi hành án nếu anh N1 không trả tiền cho ông L theo quyết định bản án đã tuyên có hiệu lực pháp luật.

5. Nợ chung:

5.1. Các chủ nợ chị Nguyễn Ngọc N2 (Ú), bà Nguyễn Thị Đa N3 và bà Dương Thị H1 không có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án nên không xem xét.

5.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị H đối với chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 về việc đòi tiền nợ mua thịt heo.

Buộc chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Hằng S1 tiền nợ 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng). Trong đó:

- Phần chị Nguyễn Thị Hằng N có nghĩa vụ phải trả số tiền là 63.000.000 đồng (Sáu mươi ba triệu đồng).

- Phần anh Nguyễn Thái N1 có nghĩa vụ phải trả số tiền là 63.000.000 đồng (Sáu mươi ba triệu đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị H không yêu cầu trả lãi suất của số tiền nợ nêu trên.

5.3. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị T đối với anh Nguyễn Thái N1 về việc đòi tiền nợ vay tài sản.

Buộc anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Ghi nhận bà Trần Thị T không yêu cầu trả lãi suất của số tiền nợ vay nêu trên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/11/2024, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, chị N yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

1. Nâng mức cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Nhựt T1 từ 1.930.000 đồng/tháng lên 3.000.000 đồng/tháng.

2. Căn cứ án lệ số 62/2023/AL được công bố theo Quyết định số 39/QĐ-CA ngày 24/02/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định cấp dưỡng nuôi con. Chấp nhận yêu cầu của chị, buộc anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời gian ly thân, cụ thể:

Cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Thị Nhựt H từ tháng 4/2018 đến tháng 10/2023 khi cháu thành niên là 5 năm 6 tháng với số tiền là $(5 \text{ năm} \times 12 \text{ tháng} + 6 \text{ tháng}) \times 3.000.000 \text{ đồng/tháng} = 189.000.000 \text{ đồng}$.

Cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Nhựt T1 từ tháng 4/2018 đến tháng 11/2024 là 6 năm 7 tháng $= 6 \text{ năm} \times 12 \text{ tháng} \times 3.000.000 \text{ đồng/tháng} + 7 \text{ tháng} \times 3.000.000 \text{ đồng/tháng} = 237.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng hai khoản tiền nêu trên là 426.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị về việc buộc ông L phải hoàn trả lại phần huê lợi từ thu hoạch dừa trái phép với số tiền là 137.250.000 đồng. Đồng thời buộc ông L phải hoàn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị quản lý.

4. Sửa nội dung buộc anh Nguyễn Thái N1 phải trả cho ông L số tiền 840.000.000 đồng tiền mà anh N1 đã nhận khi tự ý bán đất thửa 52, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre thành trả cho ông L số tiền 420.000.000 đồng. Lý do: Anh N1 đồng ý trả cho ông L số tiền này. Nhưng hiện tại anh N1 không có tài sản nào khác

ngoài ½ giá trị thửa đất 52 đã nêu. Do sự thỏa thuận này xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N rút kháng cáo về yêu cầu ông L hoàn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị N quản lý, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo còn lại và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn anh Nguyễn Thái N1 đã tổng đạt hợp lệ 2 lần nhưng vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L là anh Trần Hồng P không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn. Yêu cầu giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Anh N1 có thu nhập trung bình khoảng 10 triệu đồng/tháng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng chị N không cung cấp được chứng cứ chứng minh từ đó không công nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con với mức 3.000.000 đồng/tháng là không phù hợp. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Án lệ số 62 được công bố vào năm 2023 để giải quyết yêu cầu của chị N về việc buộc anh N1 phải hoàn lại cho chị N số tiền cấp dưỡng nuôi con trong thời gian chị N và anh N1 ly thân.

Ông L đã được đền bù thì ông L phải hoàn trả lại cho chị N phần huê lợi dứa mà ông L đã thu hoạch. Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phần này của chị N là không phù hợp.

Chị N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần tuyên ông N1 trả cho ông L 420 triệu đồng mà không phải tuyên ông N1 trả cho ông L 840 triệu đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên vì ảnh hưởng đến quyền lợi của chị N trong vụ án này.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị N sửa án sơ thẩm theo hướng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp của chị N đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tổ tụng: Những người tiến hành tố tụng thực hiện theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hằng N; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Các nội dung khác của Quyết định Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N kháng cáo và gửi các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 thuận tình ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh N1 là phù hợp, đúng quy định pháp luật; đồng thời giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung. Về hôn nhân; về tài sản chung; về nợ chung: Các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Chị N chỉ kháng cáo về phần cấp dưỡng nuôi con; kháng cáo phần yêu cầu ông Trần Văn L phải hoàn trả phần huê lợi từ thu hoạch dừa trái phép; kháng cáo phần tiền mà anh N1 phải hoàn trả cho ông Trần Văn L và kháng cáo yêu cầu ông L trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 52 cho chị N quản lý.

[2] Xét kháng cáo của chị N:

[2.1] Xét kháng cáo về phần cấp dưỡng nuôi con: Chị N kháng cáo yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con là Nguyễn Nhựt T1, sinh ngày 26/9/2013 từ mức cấp dưỡng 1.930.000 đ/tháng lên 3.000.000đ/tháng tính từ ngày 26/11/2024 đến ngày 26/9/2031.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N cho rằng anh N1 có khoản thu nhập mỗi tháng là 10 triệu đồng nhưng đây chỉ là lời trình bày của chị N và chị N không có chứng cứ chứng minh về thu nhập của anh N1. Từ ngày 26/4/2018 đến ngày 26/11/2024 thì yêu cầu anh N1 phải hoàn trả lại tiền nuôi dưỡng con chung Nhựt T1 cho chị N làm 01 lần số tiền là 237.000.000 đồng. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con*”. Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động của huyện B là vùng III, mức lương tối thiểu là 3.860.000 đồng/tháng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh N1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N mỗi tháng với số tiền là 1.930.000 đồng (3.860.000 đồng/2), thời gian thực hiện cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm 22/11/2024 đến khi cháu Nguyễn Nhựt T1 đủ 18 tuổi là có căn cứ.

Ngoài ra, chị N kháng cáo yêu cầu anh N1 phải hoàn trả tiền cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Thị Nhựt H từ tháng 4/2018 đến tháng 10/2023 khi con chung H đã thành niên là 05 năm 06 tháng, mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng, số tiền 189.000.000 đồng và con chung Nguyễn Nhựt T1 từ ngày 26/4/2018 đến ngày 26/11/2024 là 06 năm 07 tháng số tiền là 237.000.000 đồng. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của chị N do chị N không có chứng cứ chứng minh chị là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung một mình, thời gian này cả hai vợ chồng ly thân, chưa ly hôn thì nghĩa vụ làm cha, mẹ phải chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, 02 con lúc này vẫn qua lại bên nội và bên ngoại hai bên, anh N1 cũng có hỗ trợ tiền ăn uống và sinh hoạt cho cháu H khi đi học, chị N cũng thừa nhận điều này. Theo biên bản ngày 07/03/2019 về việc lấy ý kiến của cháu H thì cháu trình bày: “*Con sống với mẹ nhiều, lâu lâu con về sống với cha*” (BL 68). Ngoài ra, chị N thu hoạch dưa xiêm trái từ tháng 9/2023 đến nay từ nguồn thu nhập chung của vợ chồng trong đó có phần của anh N1. Mặt khác, yêu cầu này của chị N không giống với nội dung tình tiết, yêu cầu, quy định pháp luật và bản chất không phù hợp với Án lệ số 62/2023/AL ngày 24/02/2023 (được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua các ngày 01, 02, 03 tháng 02 năm 2023 và được công bố theo quyết định số

59/QĐ-CA ngày 24/02/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao) nên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng để giải quyết là có cơ sở. Riêng con chung Nguyễn Thị Nhựt H đã thành niên, phát triển bình thường, sống tự lập và có khả năng lao động nên Tòa án cấp sơ thẩm không xét đến là phù hợp. Do đó, kháng cáo của chị N về phần cấp dưỡng nuôi con nêu trên là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của chị N yêu cầu ông Trần Văn L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án phải trả cho chị N tiền hoa lợi thu hoạch dừa xiêm trái từ tháng 12/2018 đến tháng 09/2023 là 04 năm 09 tháng với số tiền 137.250.000 đồng. Xét thấy, quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của ông L là anh Trần Hồng P không đồng ý đối với yêu cầu nêu trên của chị N. Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo số 200/2023/YC-GNTLCC ngày 01/12/2023 (Bút lục số 399) về việc yêu cầu chị N, anh N1 giao nộp chứng cứ chứng minh, nhưng quá thời hạn quy định mà các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu nêu trên của chị N là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, Chị N có cung cấp giấy xác nhận của ông Nguyễn Huy H2 về việc xác nhận có mua dừa của ông Trần Văn L nhưng tại phiên tòa anh P cũng không đồng ý với xác nhận của ông H2, chị N cũng không chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của chị. Bởi lẽ, ông L vào canh tác đất là được sự đồng thuận của anh N1, khi vào canh tác ông L có đầu tư cải tạo trên đất nên mới có thu hoạch. Đến khi giao đất thì dừa chưa có trái, nên kháng cáo phần này của chị N cũng không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của chị N về việc yêu cầu ông Trần Văn L trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 cho chị quản lý. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm chị N tự nguyện rút phần kháng cáo này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút kháng cáo của chị N.

[2.4] Xét kháng cáo của chị N yêu cầu sửa nội dung buộc anh Nguyễn Thái N1 phải trả cho ông L số tiền 840.000.000 đồng tiền mà anh N1 đã nhận khi tự ý bán đất thửa 52, tờ bản đồ số 11, tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre thành trả cho ông L số tiền 420.000.000 đồng. Lý do: Anh N1 đồng ý trả cho ông L số tiền này nhưng hiện tại anh N1 không có tài sản nào khác ngoài $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 52 đã nêu. Chị N cho rằng do sự thỏa thuận này xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của chị. Xét thấy, thửa

đất số 52, tờ bản đồ số 11 là tài sản chung vợ chồng của chị N, anh N1 chưa phân chia; anh N1 bán đất cho ông L mà chưa có sự đồng ý của chị N bằng văn bản. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị N không đồng ý bán thửa đất này, anh N1 là người nhận tiền bán đất của ông L và sử dụng. Mặc khác, căn cứ vào giấy tay mua bán đất đề ngày 13/11/2018 (Bút lục số 159) về hình thức và nội dung hợp đồng không đúng quy định của pháp luật quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013. Cho nên, giấy tay mua bán đất đề ngày 13/11/2018 (Bút lục số 159) là vô hiệu hoàn toàn. Ông L yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và làm thủ tiếp tục chuyển quyền sử dụng đối với thửa đất số 52 là không phù hợp, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L là có căn cứ. Do hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng giữa anh N1 và ông L vô hiệu nên xem xét hậu quả dẫn đến hợp đồng vô hiệu. Xét về lỗi thì hai bên đều có lỗi ngang nhau, anh N1 biết tài sản chung vợ chồng chưa phân chia mà vẫn bán cho người khác không có sự đồng ý của chị N. Ông L là người mua đất nhưng không tìm hiểu kỹ thông tin thửa đất mua, mặc dù ông biết đây là tài sản chung vợ chồng của chị N, anh N1 chưa phân chia mà vẫn mua, không tuân thủ về hình thức, nội dung hợp đồng chuyển nhượng. Anh N1 là người trực tiếp đã nhận $\frac{1}{2}$ tiền bán đất từ ông L số tiền 420.000.000 đồng và nay không đồng ý tiếp tục bán đất cho ông L. Anh N1 đồng ý trả lại cho ông L số tiền bán đất đã nhận là 420.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 420.000.000 đồng, tổng cộng là 840.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh P là người đại diện theo ủy quyền của ông L đồng ý số tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đây là sự tự nguyện của anh N1, phù hợp quy định pháp luật nên ghi nhận là có căn cứ. Anh N1 là người bán đất và sử dụng số tiền bán đất một mình, chị N không có sử dụng. Do đó, số tiền 840.000.000 đồng anh N1 là người phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và hoàn trả lại tiền đất đã nhận cho ông L là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Để đảm bảo cho việc thi hành án số tiền anh N1 phải hoàn trả cho ông L nêu trên, $\frac{1}{2}$ phần diện tích đất được chia của anh N1 nêu trên sẽ dùng vào việc thi hành án nếu anh N1 không trả tiền cho ông L theo quyết định bản án đã tuyên có hiệu lực pháp luật. Do đó, kháng cáo của chị N yêu cầu chỉ buộc anh N1 trả cho ông L số tiền 420.000.000 đồng là không phù hợp.

[3] Xét thấy, bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, chị N kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm chị N không có chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên toàn bộ kháng cáo của chị N là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hằng N; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 152/2024/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N không được chấp nhận nên chị N phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng N.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 152/2024/HNGĐ-ST ngày 22/11/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần rút kháng cáo của chị Nguyễn Thị Hằng N về việc yêu cầu ông Trần Văn L hoàn trả cho chị quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 52 tờ bản đồ số 11.

Căn cứ điều 27, 30, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 51, 55, 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 117, 129, 131, 407, 500, 501, 502, 288, 357, 430, 440, 463, 466, 469, 470, 207, 210, 213, 217, 218, 219, 220, 278, 279, 280, 290, 357 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 5, 26, 91, 92, 93, khoản 1, 2, 5 Điều 147; khoản 1 Điều 157, 158; khoản 1 Điều 165, 166, khoản 2 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26, khoản 5, điểm a khoản 6, điểm b khoản 3, 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hằng N đối với ông Trần Văn L về việc yêu cầu trả lại tài sản là 02 cánh cửa bằng sắt (Nhà trước và nhà sau loại 04 cánh), 10 cây đòn tay bằng sắt lớn 50 kg để làm nhà do chị N rút yêu cầu khởi kiện nội dung này.

2. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Hằng N với anh Nguyễn Thái N1.

3. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Hằng N được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Nhựt T1, sinh ngày: 26/9/2013.

Anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị Hằng N hằng tháng số tiền là 1.930.000 đồng (Một triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng) kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/11/2024 cho đến khi con chung Nguyễn Nhựt T1 đã thành niên (Đủ 18 tuổi).

Trong thời gian con chung Nguyễn Nhựt T1 của chị N và anh N1 chưa thành niên (Chưa đủ 18 tuổi), anh chị có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con và có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Đối với con chung Nguyễn Thị Nhựt H, sinh ngày: 29/10/2005 đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng lao động nên không xét đến.

4. Tài sản chung:

4.1. Chị Nguyễn Thị Hằng N được chia, nhận bằng hiện vật và trọn quyền sở hữu, sử dụng:

Phần đất có diện tích 2136.7 m² (Đất đất chuyên trồng lúa nước) thể hiện ở các điểm A', K, J, I, H, L, M, A' thuộc 01 phần thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 được biểu thị ở thửa 52-1-2 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất chị N được chia và được nhận ½ nằm ở vị trí đất gắn liền với ngôi nhà cấp 4 ký hiệu g xây dựng chưa hoàn thiện có kết cấu: móng cột bê tông, tường ngăn, xây gạch 10 cm, chưa tô, không trần, không mái, nền đất xây dựng năm 2018.

Đất có tứ cận như sau:

Đông giáp phần đất còn lại của thửa 52

Tây giáp thửa 43, 53

Nam giáp thửa 55

Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 52 và thửa 41

4.2. Anh N1 được chia, nhận bằng hiện vật và trọn quyền sở hữu, sử dụng:

Phần đất có diện tích 2136.9 m² (Đất đất chuyên trồng lúa nước) thể hiện ở các điểm M, L, F, E, D, C, B', M thuộc 01 phần thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 được biểu thị ở thửa 52-1-3 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đất có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa 51

Tây giáp phần đất còn lại của thửa 52

Nam giáp thửa 55

Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 52 và thửa 41

4.3. Dành 01 phần diện tích đất thuộc tài sản chung vợ chồng là 100.6 m² (Có chiều ngang 02 mét) thuộc 01 phần thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 thể hiện ở các điểm A, A', M, B', B, A được biểu thị ở thửa 52-1-1 dùng làm lối đi chung vào phần đất chị N, anh N1 được chia, hưởng và sở hữu nêu trên.

Đất dùng làm lối đi chung có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa 51

Tây giáp thửa 43

Nam giáp phần đất còn lại của thửa 52 (Đất chị N, anh N1 được chia)

Bắc giáp thửa 41

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 18/5/2023)

4.4. Buộc chị Nguyễn Thị Hằng N phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Thái N1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là nhà g với số tiền là 17.722.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng). Chị N được trọn quyền sở hữu ngôi nhà g trên phần đất chị N được chia và sở hữu nêu trên.

4.5. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 đã thống nhất và thỏa thuận phân chia, các cây trồng có trên thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre gồm: Dừa xiêm, mít, bưởi có trên phần đất mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ và sở hữu nêu trên, phần được chia trên đất có cây trồng nào gắn liền thì chị N, anh N1 được hưởng, sở hữu những cây trồng đó, không hoàn giá trị cho nhau.

4.6. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 đã thống nhất và thỏa thuận phân chia, chị N nhận 02 ống hồ tròn, anh N1 nhận 01 ống hồ tròn chứa nước và tự di dời nên Hội đồng xét xử không xét đến.

4.7. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Hằng N không yêu cầu anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường 189.138.000 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4.8. Thực tế thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre; nhà g, 03 ống hồ, cây trồng có trên đất, chị N đang quản lý, sử dụng thì tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu phần chị N được chia và nhận theo bản án nêu trên. Riêng phần đất của anh N1 được chia và nhận theo bản án nêu trên buộc chị Nguyễn Thị Hằng N phải có nghĩa vụ giao trả lại cho anh Nguyễn Thái N1 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4.9. Chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 tự liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên theo quy định của pháp luật khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 theo bản án đã tuyên đối với phần đất được chia thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11, có diện tích và tứ cận nêu trên khi các đương sự có yêu cầu. Đồng thời chỉnh lý biên động theo quy định để cấp đất cho chị N, anh N1 theo quy định.

4.10. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hằng N đối với ông Trần Văn L yêu cầu trả tiền hoa lợi thu hoạch dừa xiêm trái từ tháng 12/2018 đến tháng 09/2023 số tiền 137.250.000 đồng.

4.11. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hằng N đối với ông Trần Văn L yêu cầu phải trả cho chị N bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 diện tích 4375,4 m² tọa lạc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre do anh Nguyễn Thái N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 28/8/2017.

4.12. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và làm thủ tục chuyển quyền đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp Á, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre do vô hiệu.

4.13. Buộc anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền đất đã nhận và bồi thường thiệt hại cho ông Trần Văn L số tiền 840.000.000 đồng (T3 trăm bốn mươi triệu đồng).

4.14. Để đảm bảo cho việc thi hành án số tiền anh Nguyễn Thái N1 phải hoàn trả cho ông Trần Văn L nêu trên, ½ phần diện tích đất được chia của anh N1 đã nêu trên sẽ dùng vào việc thi hành án nếu anh N1 không trả tiền cho ông L theo quyết định bản án đã tuyên có hiệu lực pháp luật.

5. Nợ chung:

5.1. Các chủ nợ chị Nguyễn Ngọc N2 (Ú), bà Nguyễn Thị Đa N3 và bà Dương Thị H1 không có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án nên không xem xét.

5.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị H đối với chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 về việc đòi tiền nợ mua thịt heo.

5.3. Buộc chị Nguyễn Thị Hằng N và anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Hằng S1 tiền nợ 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng). Trong đó:

- Phần chị Nguyễn Thị Hằng N có nghĩa vụ phải trả số tiền là 63.000.000 đồng (Sáu mươi ba triệu đồng).

- Phần anh Nguyễn Thái N1 có nghĩa vụ phải trả số tiền là 63.000.000 đồng (Sáu mươi ba triệu đồng).

Ghi nhận bà Nguyễn Thị H không yêu cầu trả lãi suất của số tiền nợ nêu trên.

5.4. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị T đối với anh Nguyễn Thái N1 về việc đòi tiền nợ vay tài sản.

Buộc anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền nợ vay 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Ghi nhận bà Trần Thị T không yêu cầu trả lãi suất của số tiền nợ vay nêu trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Thái N1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Hằng N số tiền là 3.812.500 đồng (Ba triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

7. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

7.1. Chị Nguyễn Thị Hằng N phải chịu là 54.708.700 đồng (Năm mươi bốn triệu bảy trăm lẻ tám nghìn bảy trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.328.500 đồng (Mười sáu triệu ba trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng) theo các biên lai số 0021004 ngày 05/12/2018, 0021056 ngày 19/12/2018, 0007562 ngày 19/9/2023, 0004126 ngày 25/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chị Nguyễn Thị Hằng N còn phải nộp số tiền 38.380.200 đồng (Ba mươi tám triệu ba trăm tám mươi nghìn hai trăm đồng).

7.2. Anh Nguyễn Thái N1 phải chịu là 75.094.200 đồng (Bảy mươi lăm triệu không trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

7.3. Ông Trần Văn L phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001883 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Ông L đã nộp đủ án phí sơ thẩm không có giá ngạch.

7.4. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001508 ngày 10/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

7.5. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị T 750.000 đồng (B trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001489 ngày 03/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

8. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Hằng N phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án số 0006995 ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chị N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Bình Đại (1b);
- Chi cục THADS huyện Bình Đại (1b);
- Các đương sự (6b);
- Phòng KTNV&THA tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt